

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN EA KAR  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **23/2020/DS-ST**.

Ngày: 24 – 9 – 2020.

*“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Luyên.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Thế Hằng.

2. Ông Vũ Mạnh Thu.

*Thư ký phiên tòa:* Ông Hồ Quốc Nam – Thư ký Tòa án.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:*

Ông Dương Minh Xuân – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2020, tại Hội trường xét xử trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 200/2020/TLST-DS ngày 01/7/2020, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2020/QĐXX-ST ngày 31/8/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2020/QĐ – HPT, ngày 16/9/2020 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Ông Trần Thế T.

Địa chỉ: Thôn 14, xã EĐ, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Lê Duy B tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền ngày 19/8/2020 được Ủy ban nhân dân thị trấn EK chứng thực.

Địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn EK, huyện EK, tỉnh Đắk Lắk ( Có đơn xin xét xử vắng mặt)

**Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị L ( Có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã ET, huyện EK, tỉnh Đắk Lắk.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Nguyễn Văn N ( Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T xã ET, huyện EK, tỉnh Đắk Lắk.

**Người làm chứng:** ông Vũ Đình T1 ( Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố 4B, thị trấn EN, huyện E K, tỉnh Đắk Lắk.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Tại đơn khởi kiện ngày 20/5/2020, quá trình làm việc tại Tòa án đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Duy B bày có nội dung như sau:***

Trên mối quan hệ quen biết nên vào ngày 19/5/2020 ông T có cho bà Nguyễn Thị L vay với số tiền 129.000.000 đồng, mục đích vay để trả nợ ngân hàng. Giữa ông T và bà L có lập giấy vay tiền, bà L có ký bên vay tiền, các bên hẹn ngày 20/5/2020 bà L sẽ trả số nợ trên. Khi đến hạn trả nợ như giấy vay thì ông T có đến nhà đòi rất nhiều lần nhưng bà L cố tình trốn tránh, không chịu trả số nợ trên cho ông T. Khi vay tiền bà L có đưa cho ông T 01 giấy chứng minh gốc mang tên Nguyễn Thị L và hộ khẩu mang tên chủ hộ Nguyễn Văn N (bản gốc).

Trong giấy vay tiền ngày 19/5/2020 có ghi tên ông Vũ Đình T1 là chồng của bà L, tuy nhiên việc vay tiền này là một mình cá nhân bà L đứng ra vay, chứ không liên quan đến anh T1 và trên thực tế ông T1 và bà L về sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn, không còn chung sống với nhau từ tháng 6/2019 cho đến nay.

Về lãi suất trong đơn khởi kiện cũng như quá trình làm việc tại Tòa án nguyên đơn có yêu cầu tính lãi suất nhưng ngày 23/9/2020 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin rút yêu cầu về tính lãi suất, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị L trả số tiền đã vay gốc là 129.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

Đối với 01 giấy chứng minh gốc mang tên Nguyễn Thị L và hộ khẩu mang tên chủ hộ Nguyễn Văn N (bản gốc) ông T sẽ có trách nhiệm trả lại cho bà L, khi bà L hoàn thành xong khoản nợ trên cho ông T.

***Tại bản tự khai, biên bản làm việc và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày có nội dung như sau:***

Do có mối quan hệ quen biết nên vào tháng 7/2019 bà L có vay của ông Trần Thế T số tiền 590.000.000 đồng. Đến tháng 8/2019 bà L đã trả cho ông T số tiền 600.000.000 đồng. Vào ngày 19/5/2020 ông T đi xuống trường mẫu giáo nơi bà L công tác đã ép bà L ký vào giấy vay với số tiền 129.000.000 đồng. Ngoài ra, bà L có hai lần ký giấy vay tiền trước đó với ông T tại nhà ông T. Tại thời điểm lên nhà ông T thì có một mình bà L không có ai khác, do đó toàn bộ sự việc ông T ép bà L ký giấy tờ vay tiền không bà L không có ai làm chứng cũng như không có chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình. Bà L khẳng định bà L không nợ tiền của ông T.

Bà L xác định chữ ký trong giấy vay tiền ngày 19/5/2020 đã xác lập để vay với số tiền 129.000.000 đồng mà ông T cung cấp cho Tòa án đúng là chữ viết và chữ ký của bà L. Ông T có cầm làm tin của bà L 01 giấy chứng minh gốc mang tên Nguyễn Thị L và hộ khẩu mang tên chủ hộ Nguyễn Văn N (Bản gốc), bà L đề nghị ông T trả những giấy tờ trên cho bà L. Ngoài ra, giấy vay tiền ngày 19/5/2020 bà L có ghi tên anh Vũ Đình T1, tuy nhiên mọi sự việc vay mượn giữ bà L và ông T không liên quan gì đến anh T1. Bà L và anh T1 về chung sống với nhau được khoảng 6 tháng thì đến tháng 6/2019 thì không còn chung sống với nhau nữa. Bà L và anh T1 chỉ về chung sống với nhau chứ không đăng có đăng ký kết hôn.

Nay ông T khởi kiện bà L trả số tiền 129.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật bà L không đồng ý trả. Vì toàn bộ sự việc vay tiền trên là do ép buộc, không đúng số tiền vay.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N: Bà Nguyễn Thị L là con gái của ông N, việc bà L lấy sổ hộ khẩu của gia đình đi cầm cố để vay tiền của ông T thì ông N không biết. Bên cạnh đó việc vay tiền giữa ông T và bà L như thế nào ông N không biết. Nay ông T đang cầm sổ hộ khẩu của gia đình ông N thì ông N yêu cầu ông T phải trả lại sổ hộ khẩu cho ông Nguyễn Văn N.

Ý kiến của người làm chứng ông Vũ Đình T1: Ông T1 và bà L chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn từ tháng 02/2019 đến tháng 6/2019 thì hai người không còn sống chung với nhau nữa. Vì vậy, việc vay tiền của bà L như thế nào ông T1 không biết và không có liên quan gì đến việc này. Ngoài ra, ông T1 không có ý kiến gì thêm.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho các đương sự và triệu tập các bên đương sự đến Tòa án để tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Căn cứ vào Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật. Ngày 16/9/2020 Tòa án nhân dân huyện Ea Kar mở phiên tòa để xét xử vụ án nhưng bà L, ông N, ông T1 đều vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1, Điều 227; Khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 ra quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn bà Nguyễn Thị L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:***

**Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và thực hiện đúng các quy định của bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, Điều 71; Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; người làm chứng chưa thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 73 và Điều 78 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 463, 465, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Thế T, buộc bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả cho ông T số tiền nợ gốc 129.000.000 đồng. Về tiền lãi suất: Đình chỉ yêu cầu về tính tiền lãi suất do đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn

có đơn xin rút yêu cầu. Ông Trần Thế T phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị L 01 giấy chứng minh gốc mang tên Nguyễn Thị L và trả cho ông Nguyễn Văn N 01 hộ khẩu mang tên chủ hộ Nguyễn Văn N (bản gốc).

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.*

[1] **Về thủ tục tố tụng:** Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; người làm chứng vắng mặt không có lý do. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông B, ông N và người làm chứng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tòa án nhân dân huyện Ea Kar đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông N và người làm chứng vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào điểm b, điểm d, Khoản 2, Điều 227; Điều 228 và Khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; người làm chứng là phù hợp.

[2] **Về quan hệ pháp luật tranh chấp:** Đơn khởi kiện của ông Trần Thế T đề ngày 20/5/2020, Tòa án nhân dân huyện EaKar xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 195 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện EaKar thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] **Xét nội dung khởi kiện:** Nguyên đơn ông Trần Thế T yêu cầu bà Nguyễn Thị L phải trả số tiền đã vay là 129.000.000đồng là hoàn toàn có cơ sở pháp lý, bởi lẽ:

Ngày 19/5/2020 bà Nguyễn Thị L có lập giấy vay tiền với ông Trần Thế T để vay số tiền 129.000.000 đồng, bà L có ký tên dưới mục “Bên vay” thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 20/5/2020; trong giấy vay không yêu cầu tính lãi suất. Bà L thừa nhận toàn bộ chữ viết, chữ ký trong giấy vay tiền ngày 19/5/2020 là của bà L viết và ký ra. Như vậy việc bà Nguyễn Thị L có vay của ông Trần Thế T là 129.000.000 đồng là có thật, việc xác lập hợp đồng vay tiền giữa các bên không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên đây là giao dịch hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên cho vay tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 463 Bộ luật dân sự nhưng bà L đã vi phạm nghĩa vụ của bên vay tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự. Việc bà L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bên vay tài sản làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T. Do đó ông T khởi kiện yêu cầu bà L trả số tiền nợ gốc 129.000.000 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Đối với yêu cầu tính lãi suất: Trong đơn khởi kiện ngày 20/5/2020 nguyên đơn ông T có yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi nhưng ngày 23/9/2020 người đại diện theo ủy quyền

của nguyên đơn có đơn xin rút yêu cầu về tính lãi suất số tiền trên. Xét việc rút yêu cầu này là hoàn toàn tự nguyện. Do đó, Hội đồng xét xử cần đình chỉ đối với yêu cầu về tính lãi suất đối với số tiền đã vay là phù hợp.

[3.1] Đối với ý kiến của bị đơn Nguyễn Thị L thừa nhận trước đó vào tháng 7/2019 có vay của ông T số tiền 590.000.000 đồng. Đến tháng 8/2019 bà L đã trả cho ông T số tiền 600.000.000 đồng và không còn nợ tiền của ông T. Vào ngày 19/5/2020 ông T đã ép buộc bà L ký vào giấy tờ vay với số tiền 129.000.000 đồng, việc vay này là không có thực, vì vậy bà L không chấp nhận trả số tiền này cho ông T, nhưng ý kiến này của bà L phía nguyên đơn ông T không thừa nhận. Bên cạnh đó bà L không cung cấp được bất kỳ chứng cứ, tài liệu gì chứng minh cho việc ông T ép bà L ký vào giấy vay tiền này. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận ý kiến của bà Nguyễn Thị L.

Trong giấy vay tiền ngày 19/5/2020 có tên “*chồng Vũ Đình T1*” nhưng không có chữ ký của ông T1 trong giấy vay tiền này, mặt khác các nguyên đơn ông T cho rằng việc vay tiền là giao dịch giữa bà L và ông T không liên quan đến ông T1. Ông T chỉ yêu cầu bà L phải có trách nhiệm trả nợ không có yêu cầu ông T1 phải có trách nhiệm trả nợ nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[4] Đối với việc ông T có cầm làm tin của bà L 01 giấy chứng minh gốc mang tên Nguyễn Thị L và hộ khẩu mang tên chủ hộ Nguyễn Văn N (Bản gốc). Xét thấy việc ông T cầm làm tin những giấy tờ trên của bà L là không đúng quy định của pháp luật, đồng thời việc bà L mang sổ hộ khẩu của ông Nguyễn Văn N đi cầm cho ông T không được sự đồng ý của ông N. Vì thế cần buộc ông T phải có trách nhiệm trả cho ông N sổ hộ khẩu gia đình đứng tên chủ hộ là ông Nguyễn Văn N và trả lại cho bà Nguyễn Thị L 01 chứng minh nhân dân mang tên bà L là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị L phải chịu 6.450.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

***Vì các lý trên;***

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 227; Điều 228; Khoản 2, Điều 229; khoản 2, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Thế T.

Buộc bà Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm trả cho ông Trần Thế T số tiền gốc đã vay là 129.000.000 đồng ( *Một trăm hai mươi chín triệu đồng*).

Về lãi suất: Đình chỉ yêu cầu đối với việc tính lãi suất số tiền đã vay.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi*

*hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

Buộc ông Trần Thế T trả lại cho bà Nguyễn Thị L 01 giấy chứng minh gốc mang tên Nguyễn Thị L và trả lại cho ông Nguyễn Văn N 01 hộ khẩu mang tên chủ hộ Nguyễn Văn N (bản gốc).

Về án phí: Bị đơn bà Nguyễn Thị L phải chịu 6.450.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (theo mức: 129.000.000 đồng x 5%).

Hoàn trả lại cho ông Trần Thế T số tiền tạm ứng án phí là 3.235.325 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số 0011189 ngày 23/6/2020.

**Quyền kháng cáo:** Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

Nguyên đơn; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn luật định 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Eakar;
- Chi cục THADS huyện Eakar;
- Các đương sự;
- Lưu: HS + VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

**Nguyễn Thị Luyên**

